

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71 /GPMT-UBND

Phú Yên, ngày 06 tháng 11 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 418/NQ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh về các nội dung trình xin ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần đồ hộp Blue Sea tại Văn bản số 06/BLS ngày 09 tháng 9 năm 2024 và kèm theo hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở nhà máy sản xuất chế biến sản phẩm thủy sản đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến kết luận của Đoàn kiểm tra ngày 13 tháng 9 năm 2024 (kèm theo Văn bản số 08/BLS ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Công ty cổ phần đồ hộp Blue Sea);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 467/TTr-STNMT ngày 18 tháng 10 năm 2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần đồ hộp Blue Sea, địa chỉ tại Lô B5, KCN Hòa Hiệp 1, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của nhà máy sản xuất chế biến sản phẩm thủy sản tại Lô B5, KCN Hòa Hiệp 1, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất chế biến sản phẩm thủy sản.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B5, KCN Hòa Hiệp 1, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400784331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu ngày 07/6/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06/6/2023.

1.4. Mã số thuế: 4400784331.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở: Diện tích 8.649m². Cơ sở thuộc quy mô công suất trung bình theo số thứ tự 16 Phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ-CP, thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Công suất hoạt động: 3.500 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K_q=1,3, K_f=1,2) được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hoà Hiệp 1 để tiếp tục xử lý và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=1, K_p=1), được xả ra môi trường và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần đồ hộp Blue Sea

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần đồ hộp Blue Sea có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương khi xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện khi có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày cấp phép).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên và UBND thị xã Đông Hòa tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Cty cổ phần đồ hộp Blue Sea;
- Các sở: TNMT, CT, NNPTNT, XD;
- Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên;
- UBND thị xã Đông Hòa;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, To, Thy.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 71 /GPMT-UBND
ngày 06 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn thải 01: Nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn.
- Nguồn thải 02: Nước thải từ quá trình chế biến thủy sản, nước thải từ khu tiếp nhận nguyên liệu, nước từ khu giặt ủi... và từ hệ thống xử lý khí thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Hòa Hiệp 1.

2.2. Vị trí đầu nối (theo tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X= 1438861, Y=593450.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả thải: Nước thải tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q = 1,3$, $K_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của đơn vị quản lý hạ tầng KCN Hoà Hiệp 1, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q = 1,3$, $K_f = 1,2$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3		Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022	
2	pH	-	5,5 – 9		
3	TSS		156		
4	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	78		
5	COD	mg/l	234		
6	Amoni (tính theo Nitor)	mg/l	15,6		
7	Tổng Nitor	mg/l	62,4		
8	Tổng Photpho	mg/l	9,36		
9	Clo dư	mg/l	3.12		
10	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

Ghi chú: Khuyến khích thực hiện quan trắc định kỳ nước thải nêu tại bảng trên để tự theo dõi, đánh giá hệ thống, thiết bị xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải: Toàn bộ nước thải phát sinh trong nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ nhà ăn được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình chế biến thủy sản, nước thải từ khu tiếp nhận nguyên liệu, nước rửa đông, nước vệ sinh công nghiệp... và từ hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Nước thải (nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại + nước thải sản xuất) → Hồ thu → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào trạm xử lý tập trung KCN Hoà Hiệp 1 (nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, hệ số $K_f = 1,2$, $K_q = 1,3$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của đơn vị quản lý hạ tầng KCN Hoà Hiệp 1.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Clo, PAC, CaO.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 150 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí quan trắc: X= 1438861, Y=593450.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm: pH; BOD₅, COD, TSS, Amoni (tính theo N); Tổng Nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Clo dư, Tổng dầu mỡ, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q = 1,3$; $K_f = 1,2$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Hoà Hiệp 1.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 71 /GPMT-UBND
ngày 06 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Ống khói lò hơi 1.
- Nguồn số 2: Ống khói lò hơi 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1 Vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 1: X=1438907; Y=593577.
- Nguồn số 2: X=1438901; Y= 593572.

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

- Ống khói khí thải lò hơi 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5800m³/giờ.
- Ống khói khí thải lò hơi 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5800m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1, Kv=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=1, Kv=1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc theo Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x	mg/Nm ³	850		
5	CO	mg/Nm ³	1000		

2.2.3. Nguồn tiếp nhận khí thải: Môi trường không khí trong khu vực nhà máy.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải nồi hơi số 01 dẫn vào hệ thống xử lý khí thải.

Nguồn số 02: Khí thải nồi hơi số 02 dẫn vào hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a) Khí thải lò hơi số 01: → Quạt hút ly tâm → Tháp hấp thụ và giải nhiệt → Ống khói cao 11 m → Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p=1$, $K_v=1$).

- Công suất thiết kế: $5800\text{m}^3/\text{h}$.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, HCl.

b) Khí thải lò hơi số 02: → Quạt hút ly tâm → Tháp hấp thụ và giải nhiệt → Ống khói cao 11m → Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p=1$, $K_v=1$).

- Công suất thiết kế: $5800\text{ m}^3/\text{h}$.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, HCl.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.1. Hệ thống xử lý khí thải ống khói lò hơi 1:

- Vị trí lấy mẫu: $X=1438907$; $Y=593577$.

- Chất ô nhiễm: nhiệt độ, bụi tổng, SO_2 , NO_x , CO.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1$; $K_v = 1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

2.2. Hệ thống xử lý khí thải ống khói lò hơi 2:

- Vị trí lấy mẫu: $X=1438901$; $Y= 593572$.

- Chất ô nhiễm: nhiệt độ, bụi tổng, SO_2 , NO_x , CO.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1$; $K_v = 1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1 Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *SA* /GPMT-UBND
ngày *06* tháng *11* năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Phát sinh từ hoạt động của cơ sở bao gồm: Dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, các máy móc linh kiện điện tử hỏng, hộp mực in, pin, ắc quy thải... với khối lượng 33kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bao bì, giấy carton hư hỏng, bùn từ hệ thống xử lý nước thải, tro lò đốt hơi từ hệ thống xử lý khí thải không có thành phần nguy hại, ước tính khoảng 50kg/ngày. Phế phẩm khoảng 3.000 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: 30kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại: Toàn bộ chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu chứa trong các thiết bị có kết cấu cứng, chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng trong quá trình sử dụng, có nắp đậy, có dán nhãn báo chất thải nguy hại và lưu giữ tạm thời trong kho chứa chất thải nguy hại (khu vực lưu giữ, bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường), sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp (phế phẩm): Toàn bộ chất thải rắn công nghiệp được thu gom và tập trung về kho chứa 24m² sau đó được chuyển giao cho đơn vị nhu cầu thu mua.

2.3 Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Căn cứ quy định tại mục 14 03 04 tại mục C Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, bùn từ hệ thống xử lý nước thải là chất thải rắn công nghiệp thông thường, do đó Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, lưu chứa vào các thùng nhựa có dung tích 60 lít, lưu chứa tập trung khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 71 /GPMT-UBND
ngày 06 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

Công ty Cổ phần Đồ hộp Blue Sea thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

- Chịu trách nhiệm về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan theo quy định.
- Thực hiện Chương trình quan trắc môi trường định kỳ và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án./.